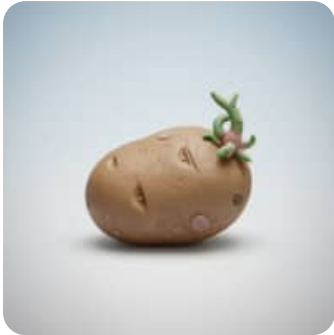


ベトナム語の野菜

片面印刷し、中央の点線で折って、グレーの線で切り取ってください

 khoai tây	 hành tây	玉ねぎ Họ thái hành tây. 彼らは玉ねぎを刻みます。 レッスン90・よくある野菜	じゃがいも Cô ấy luộc vài củ khoai tây cho bữa tối. 彼女は夕食のためにじゃがいもをいくつか茹でました。 レッスン90・よくある野菜
 cà rốt	 cà chua	トマト Bạn không thích cà chua à? トマトは好きではありませんか？ レッスン90・よくある野菜	にんじん Cà rốt phát triển tốt trong thời tiết mát mẻ. にんじんは涼しい気候でよく育ちます。 レッスン90・よくある野菜
 dưa chuột	 xà lách	レタス Chúng tôi ăn xà lách xanh. 私たちは緑のレタスを食べます。 レッスン90・よくある野菜	きゅうり Tôi cho dưa chuột vào món salad. 私はサラダにきゅうりを入れます。 レッスン90・よくある野菜
 hạt tiêu	 tỏi	にんにく Củ tỏi đó có mùi nồng. そのにんにくは匂いが強いです。 レッスン90・よくある野菜	ピーマン Cô ấy thích các món ăn có hạt tiêu đỏ. 彼女は赤ピーマンを使った料理が好きです。 レッスン90・よくある野菜

 súp lơ xanh	 bắp cải	キャベツ Con trai tôi ghét ăn bắp cải. 私の息子は緑のキャベツが嫌いです。 レッスン90・よくある野菜	ブロッコリー Súp lơ xanh rất tốt cho sức khỏe. ブロッコリーはとても体にいいです。 レッスン90・よくある野菜
 ngô	 nấm	きのこ Bạn có thích các món ăn có nấm không? きのこを使った料理は好きですか？ レッスン90・よくある野菜	とうもろこし Ngô của tôi lớn rất nhanh. 私のとうもろこしはとても速く育ちます。 レッスン90・よくある野菜